

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện
kiên cố hóa kênh mương năm 2017 trên địa bàn tỉnh (lần 2)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2017 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2718/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2017 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 4036/TTr-SNN ngày 30/10/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2017 trên địa bàn tỉnh (lần 2) như sau:

Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa sau khi điều chỉnh trên địa bàn tỉnh là 230,272 km, với tổng diện tích tưới là 15.656,5 ha.

Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương sau khi điều chỉnh là 78.950 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ xi măng là 17.323,8 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 51.488 triệu đồng.

Trong đó:

1. Huyện Tuy Phước:

- Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa sau khi điều chỉnh là 36,287 km, với tổng diện tích tưới là 4.160,0 ha.

- Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương sau khi điều chỉnh là 12.328 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ xi măng là 3.375,5 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 6.980 triệu đồng.

2. Huyện An Lão:

- Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa sau khi điều chỉnh là 9,254 km, với tổng diện tích tưới là 205,3 ha.

- Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương sau khi điều chỉnh là 1.585 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ xi măng là 428,7 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 906 triệu đồng.

3. Huyện Vĩnh Thạnh:

- Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa sau khi điều chỉnh là 8,213 km, với tổng diện tích tưới là 109,2 ha.

- Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương sau khi điều chỉnh là 1.456 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ xi măng là 385,2 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 847 triệu đồng.

4. Thị xã An Nhơn:

- Tổng chiều dài kênh mương kiên cố hóa sau khi điều chỉnh là 56,190 km, với tổng diện tích tưới là 4.563 ha.

- Tổng kinh phí hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa kênh mương sau khi điều chỉnh là 28.673 triệu đồng, bao gồm: hỗ trợ xi măng là 5.427,6 tấn và hỗ trợ bằng tiền là 20.055 triệu đồng.

(Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan triển khai thực hiện đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3.

Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 20/4/2017, Quyết định số 2718/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. *Ull*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cty CP BICEM
- VPĐP XDNTM;
- PVPNN;
- Lưu: VT, K10, K19 *u*



Trần Châu

BẢNG TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH KINH CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2017 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH (lần 2)
 148/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Tên huyện	Theo Quyết định số 2318/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh						Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch kiên cố hóa kênh mương năm 2017						Ghi chú
		Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
					Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)					Xi măng (tấn)	Thành tiền		
	TỔNG CỘNG	232,525	15.534,5	78.722	17.374,6	27.539	51.184	230,272	15.656,5	78.950	17.323,8	27.462	51.488	
1	Huyện Tuy Phước	38,698	4.110,0	13.314	3.495,3	5.536	7.778	36,287	4.160,0	12.328	3.375,5	5.348	6.980	Điều chỉnh
2	Huyện Tây Sơn	21,296	936,0	5.763	919,6	1.447	4.316	21,296	936,0	5.763	919,6	1.447	4.316	Giữ nguyên
3	Huyện Phù Cát	26,272	1.526,0	7.701	2.250,2	3.566	4.135	26,272	1.526,0	7.701	2.250,2	3.566	4.135	Giữ nguyên
4	Huyện An Lão	9,171	193,3	1.448	389,5	615	833	9,254	205,3	1.585	428,7	679	906	Điều chỉnh
5	Thành phố Quy Nhơn	2,0	48,0	426	116,5	185	241	2,0	48,0	426	116,5	185	241	Giữ nguyên
6	Huyện Hoài Ân	28,14	1.469,0	10.157	1.626,9	2.585	7.572	28,14	1.469,0	10.157	1.626,9	2.585	7.572	Giữ nguyên
7	Huyện Vân Canh	0,7	18,0	146	42,7	67	79	0,7	18,0	146	42,7	67	79	Giữ nguyên
8	Huyện Hoài Nhơn	19,37	1.388,0	5.694	1.415,1	2.241	3.453	19,37	1.388,0	5.694	1.415,1	2.241	3.453	Giữ nguyên
9	Huyện Vĩnh Thạnh	8,213	109,2	1.596	436,1	689	907	8,213	109,2	1.456	385,2	609	847	Điều chỉnh
10	Huyện Phù Mỹ	22,55	1.234,0	5.022	1.335,7	2.119	2.903	22,55	1.234,0	5.022	1.335,7	2.119	2.903	Giữ nguyên
11	Thị xã An Nhơn	56,115	4.503,0	27.455	5.347,0	8.489	18.966	56,190	4.563	28.673	5.427,6	8.618	20.055	Điều chỉnh



SHI H KẾ HOẠCH KIỆN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2017
HUYỆN TUY PHƯỚC

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh				Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh (tính cho 1 km)				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)			Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
*	HUYỆN TUY PHƯỚC				36,287	4.160					12.328	3.375,5	5.348	6.980	18.724	4.979	7.888	10.836	
1	Xã Phước Quang				2,960	620					1.211	322,6	509	702	2.125	545	860	1.265	
2	Xã Phước Hiệp				5,92	370					1.746	514,9	818	928	2.610	768	1.221	1.389	-
3	Xã Phước Thắng				1,797	540					794	242,6	385	410	1.326	405	642	684	
3.1	KCHKM từ tuyến Cống 2 Phú đến Cầu cây Dừa	Cống 2 Phú	Cầu cây Dừa	Thôn Tư Cung	0,300	180	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	133	40,5	64	68	442,00	135	214	228	Điều chỉnh
3.2	KCHKM từ tuyến cầu Ông Sung đến nhà ông Hào	Ông Sung	nhà ông Hào	Thôn Dương Thành	1,007	180	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	445	135,9	215	230	442,00	135	214	228	Giữ nguyên
3.3	KCHKM từ tuyến Gò Trại đi ĐT640	Gò Trại	ĐT640	Thôn Tư Cung	0,490	180	0,80	1,00	0,15	Trọng lực	217	66,2	105	112	442,00	135	214	228	Điều chỉnh
4	Xã Phước Hưng				1,20	120					498	151,2	240	258	415	126	200	215	Giữ nguyên
5	Xã Phước Sơn				0,790	120					335	99,5	158	177	424	126	200	224	
5.1	Kênh N141 Phước Sơn 2	Kênh N141 (Bờ bên 21 cũ)	Hồ Vững Cứng 1	Dương Thiện	0,79	120	0,60	1,00	0,15	Trọng lực	335	99,5	158	177	424,00	126	200	224	Điều chỉnh
6	Xã Phước An				1,55	110					738	135,2	215	524	894	182	289	605	Điều chỉnh
6.1	KCHKM tuyến mương Lù	Cầu Trạm xá cũ	kho đội 17 cũ	An Hòa 2	1,0	60	0,6	0,7	0,12	Động lực	548	78,0	124	424	548,00	78	124	424	Giữ nguyên
6.2	KCHKM tuyến Kênh N2-2	Ngõ Tiến	cầu cao	Thanh Huy 2	0,55	50	0,5	0,8	0,15	Trọng Lực	190	57,2	91	100	346,00	104	165	181	Giữ nguyên
7	Xã Phước Thành				3,095	240					917	188,8	299	618	1.965	364	576	1.389	Giữ nguyên
8	Xã Phước Lộc				10,75	1.175					2.957	854,5	1.353	1.605	4.241	1.216	1.925	2.316	Giữ nguyên
9	Xã Phước Nghĩa				1,40	70					432	130,4	206	225	831	245	388	443	Giữ nguyên
10	Xã Phước Thuận				5,20	535,0					1.990	611,5	968	1.022	2.233	681	1.078	1.155	
10.1	KCHKM tuyến từ cống Bà Thiệu đến giáp kênh N859	cống Bà Thiệu	kênh N859	Lộc Hạ	0,8	95,0	0,70	0,90	0,15	Trọng lực	318	97,6	154	164	398,00	122	193	205	Giữ nguyên
10.2	KCHKM tuyến từ cống trại Phúc đến cầu nhà Sanh (Lộc Ninh)	cống trại Phúc	cầu nhà Sanh	Lộc Hạ	1,3	75,0	0,70	0,90	0,15	Trọng lực	517	158,6	251	267	398,00	122	193	205	Giữ nguyên

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh			Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh (tính cho 1 km)			Ghi chú		
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành		Hỗ trợ bổ sung bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)			Xi măng (tấn)			Thành tiền (tr.đ)
10.3	KCHKM tuyến gò Lao: Từ hạn xóm Đông đến kênh TX12	hạn xóm Đông	kênh TX12	Lộc Hẹ	0,55	80	0,70	0,90	0,15	Trọng lực	219	67,1	106	113	398,00	122	193	205	Giữ nguyên
10.4	KCHKM tuyến từ công nhà Sy Hùng đến giáp kênh TX14	công nhà Sy Hùng	kênh TX14	Lộc Hẹ	0,5	65,0	0,70	0,90	0,15	Trọng lực	199	61,0	97	103	398,00	122	193	205	Giữ nguyên
10.5	KCHKM tuyến kênh N62: Từ hạn cây Kén đến đồng Cao Gioang	Từ hạn cây Kén	đồng Cao Gioang	Quảng Vân	0,45	70,0	0,50	0,65	0,12	Trọng lực	113	32,0	51	63	252,00	71	113	139	Bổ sung mới
10.6	KCHKM tuyến mương Dân: Từ hạn gò Giải 2 đến đê khu Đông	Từ hạn gò Giải 2	đê khu Đông	Quảng Vân	1,60	150,0	0,80	0,85	0,15	Trọng lực	622	195,2	309	314	389,00	122	193	196	Bổ sung mới
11	Thị trấn Tuy Phước				0,625	165					176	50,4	79	97	592	173	273	319	Giữ nguyên
12	Thị trấn Diêu Trì				1,00	95					534	74,0	118	416	1.068	148	236	832	Giữ nguyên

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2017
HUYỆN VINH THẠNH



TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều sâu		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
*	HUYỆN VINH THẠNH				8,213	109,2					1.456	385,2	609	847	
1	Xã Vinh Hảo				1,45	12,0					233	59,5	93	141	Giữ nguyên
2	Xã Vinh Sơn				1,082	14,0					160	41,1	65	95	Giữ nguyên
3	Xã Vinh Hòa				2,00	24,0					334	88,0	138	196	Giữ nguyên
4	Xã Vinh Thịnh				2,68	54,0					517	138,6	221	296	Giữ nguyên
5	Xã Vinh Kim				1,00	5,2					211	58,1	92	119	
5.1	BTXM kênh mương từ đầu đập bể nước sạch đến đầu làng	Bể nước sạch	Đầu làng	thôn Kông Trú	0,550	3,0	0,50	0,60	0,12	Trọng lực	131	37,4	59	72	Điều chỉnh
5.2	BTXM kênh mương từ khu chăn nuôi Bok Nhựa đến đầu điểm cuối đường bê tông.	Khu chăn nuôi Bok Nhựa	Điểm cuối đường bê tông	thôn Kông Trú	0,450	2,2	0,40	0,50	0,10	Trọng lực	81	20,7	33	47	Điều chỉnh

Ull



ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2017
HUYỆN AN LÃO

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa KM của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
*	HUYỆN AN LÃO				9,254	205,3					1.585	428,7	679	906	
I	Xã An Hòa				3,144	80,0					626	175,2	277	348	
1	Bê tông xi măng kênh mương ruộng Trưng - Bến Nhon (Hạng mục: Kênh chính)	Kênh bê tông Bến Nhon	Giáp Sông Xang	Xuân Phong Tây	0,92	20	0,5	0,5	0,12	Trọng lực	192	56,1	88	104	Điều chỉnh
	Bê tông xi măng kênh mương ruộng Trưng - Bến Nhon (Hạng mục: Kênh nhánh)	Cửa lấy nước kênh chính	Giáp kênh bê tông hiện trạng	Xuân Phong Tây	0,099	20	0,35	0,4	0,1	Trọng lực	15	3,9	6	9	Bổ sung mới
2	Mương từ cầu máng đến gò ông Cóm	Cầu máng	Gò ông Cóm	Hung Nhượng	0,865	10	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	133	35,5	56	77	Điều chỉnh
3	Kênh Trạm bơm Cây Duối đến Hóc Bần	Trạm bơm Cây Duối	Hóc Bần	Long Hòa	0,345	10	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	53	14,1	22	31	Điều chỉnh
4	Kênh từ Gò đến Cầu Miếu	Từ Gò	Cầu Miếu	Vạn Long	0,155	10	0,4	0,4	0,1	Trọng lực	24	6,4	10	14	Điều chỉnh
5	Mương tiêu úng vùng sông trên sông trước	Sông trên	Sông trước	Trà Cong	0,76	10	0,6	0,7	0,12	Trọng lực	208	59,3	94	114	Điều chỉnh
II	Xã An Dũng				0,11	5					13	3,5	6	7	Giữ nguyên
III	Xã An Tân				2,235	71					382	100,1	160	222	
1	Đoạn từ đập Pa cô đến Suối thôn Thanh Sơn	Đập Pa cô	Suối	Thanh Sơn	0,377	10	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	56	14,3	23	33	Điều chỉnh
2	Vườn Thơm - Đồng Công thôn Thuận An	Vườn Thơm	Đồng Công	Thuận An	0,40	17	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	59	15,2	24	35	Điều chỉnh

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ XM và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền (tr.đ)		
3	Đồng Cống - Đập Bờ Bạ thôn Thuận An (Hạng mục: Kênh chính)	Đập Bờ Bạ	Đồng Cống	Thuận An	0,408	19	0,4	0,5	0,1	Trọng lực	73	18,8	30	43	Điều chỉnh
	Đồng Cống - Đập Bờ Bạ thôn Thuận An (Hạng mục: Kênh nhánh)	Đập Bờ Bạ	Đồng Cống	Thuận An	0,200		0,3	0,3	0,1	Trọng lực	24	6,4	10	14	Điều chỉnh
4	Đoạn từ ruộng thầy Mười đến ruộng Đình thôn Thuận An	Ruộng thầy Mười	Ruộng Đình	Thuận An	0,50	10	0,4	0,5	0,1	Trọng lực	90	23,0	37	53	Điều chỉnh
5	Đoạn từ Vườn Thơm đến ruộng Bà Bầu thôn Thuận An	Vườn Thơm	Bà Bầu	Thuận An	0,35	15	0,4	0,6	0,12	Trọng lực	81	22,4	36	45	Điều chỉnh
IV	Xã An Trung				0,9	21,5					160	43,2	68	92	
1	KCH kênh mương Đồng Lớn	Ruộng ông Tôi	Ruộng ông Rô	Thôn 1	0,3	14	0,5	0,6	0,12	Trọng lực	71	20,4	32	39	Điều chỉnh
2	KCH Kênh mương từ ruộng ông Rên đến ruộng ông Rốp	Ruộng ông Rên	Ruộng ông Rốp	Thôn 3	0,3	4	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	44	11,4	18	26	Điều chỉnh
3	BTXM kênh mương Đồng bà Lum	Ruộng ông Rét	Ruộng ông Leo	Thôn 4	0,3	3,5	0,3	0,4	0,1	Trọng lực	44	11,4	18	26	Điều chỉnh
V	Xã An Hưng				1,0	14,3					154	41,0	65	89	Giữ nguyên
VI	Xã An Quang				1,0	5,5					148	38,0	60	88	Giữ nguyên
VII	Xã An Vinh				0,865	8					102	27,7	43	59	Giữ nguyên

U



ĐỀ UỐN CHỌN KINH DOANH KIẾN CỐ HÓA KÊNH MƯƠNG NĂM 2017
THỊ XÃ AN NHƠN

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiến cố hóa KM của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền		
*	THỊ XÃ AN NHƠN				56,190	4.563					28.673	5.427,6	8.618	20.055	
1	Phường Bình Định				2,150	120					1.164	371,1	590	574	
1.1	Mương Khai	Suy phong	Đường BTXM tổ 1	Kim Châu	0,800	50	0,95	1,35	0,2	Trọng lực	574	187,2	298	276	Giữ nguyên
1.2	kênh S2-2	Kênh bê tông	Đường BTXM tổ 1	Kim Châu	1,200	20	0,75	0,9	0,15	Trọng lực	482	148,8	236	246	Giữ nguyên
1.3	Mương Khai	Vùng ruộng Nhon Khánh	Suy phong	Kim Châu	0,150	50	0,95	1,35	0,2	Trọng lực	108	35,1	56	52	Bổ sung mới
2	Phường Đập Đá				0,512	30					381	59,9	95	286	Giữ nguyên
3	Phường Nhon Thành				0,998	123					415	59,1	94	321	Giữ nguyên
4	Phường Nhon Hưng				4,170	281					1.201	344,0	544	657	Giữ nguyên
5	Xã Nhon An				4,100	328					1.271	324,5	512	759	
6	Xã Nhon Phúc				4,100	395					2.751	407,4	648	2.103	
6.1	Trạm bơm 16 – Bà xèng	Trạm bơm 16	Bà xèng	Phụ Ngọc	0,500	40	0,5	0,70	0,12	Động lực	267	37,0	59	208	Giữ nguyên
6.2	Cầu kiểm - Đám công	Cầu kiểm	Đám công	Mỹ Thạnh	0,500	50	0,55	0,75	0,15	Động lực	333	51,0	81	252	Giữ nguyên
6.3	Kênh N1/2 – lương điền	Kênh N1/2	Lương điền	Nhon Nghĩa Tây	0,400	40	0,35	0,55	0,12	Động lực	170	23,6	37	133	Giữ nguyên

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền		
6.4	Kênh N1/4 – Đầu mương tỉnh	Kênh N1/4	Đầu mương Tỉnh	An Thái	0,600	200	0,95	1,35	0,20	Động lực	860	140,4	223	637	Bổ sung mới
6.5	Từ Đám Quế - Bà Xèng	Đám Quế	Bà Xèng	Phụ Ngọc	0,600	70	0,5	0,70	0,12	Động lực	320	44,4	71	250	Bổ sung mới
6.6	Trạm bơm Đồng trong Hòa Mỹ - Đám Lắm	Đồng trong Hòa Mỹ	Đám Lắm	Hòa Mỹ	1,500	45	0,5	0,70	0,12	Động lực	801	111,0	177	624	Bổ sung mới
7	Xã Nhơn Thọ				6,725	540					1.922	549	874	1.049	
7.1	Tuyến kênh đồng Thọ Sơn Đông-Tây	Thác tổ 2 kênh N4A	Công thác bầu đá	Thọ Lộc 1	0,600	40	0,4	0,70	0,12	Trọng lực	156	42,6	68	88	Giữ nguyên
7.2	Tuyến kênh giữa đồng Cái tạo Gò Da	Kênh N2 mới	BTXM Tây Viên	Đông Bình	0,800	40	0,4	0,70	0,12	Trọng lực	208	56,8	90	118	Giữ nguyên
7.3	Tuyến kênh từ Bờ Dừa đến Lổ Am (đoạn Km0+000 đến Km0 +550)	Bờ Dừa	Lổ Am	Thọ Lộc 1	0,550	80	0,6	0,80	0,15	Trọng lực	195	60,0	95	100	Giữ nguyên
7.4	Tuyến kênh từ Bờ Dừa đến Lổ Am (đoạn Km0+250 đến Km0 +1,200)	Bờ Dừa	Lổ Am	Thọ Lộc 1	0,950	80	0,5	0,70	0,12	Trọng lực	254	70,3	112	142	Giữ nguyên
7.5	Tuyến kênh Gò lâu có ngồng đến xóm trường đạo	Ngõ Đình Thế Ngọc	Xóm Trường Đạo	Ngọc Thạnh	0,600	60	0,5	0,70	0,12	Trọng lực	160	44,4	71	89	Giữ nguyên
7.6	Tuyến kênh N2-5	Kênh N2 mới	Bụi tre Ba Lan	Đông Bình	1,300	60	0,5	0,70	0,12	Trọng lực	347	96,2	153	194	Giữ nguyên
7.7	Tuyến Kênh N4-6 Mương Quang	Kênh N4-6	Suối NLộc	Ngọc Thạnh	0,700	50	0,5	0,70	0,12	Trọng lực	187	51,8	83	104	Giữ nguyên
7.8	Tuyến kênh bờ cang Mỹ tây	Bờ Càng	Bờ Đùi Nhơn Lộc	Ngọc Thạnh	0,845	80	0,8	0,80	0,15	Trọng lực	314	98,9	157	157	Bổ sung mới
7.9	Tuyến kênh từ Cống ở gà đến suối Nhơn Lộc	Cống ở gà	suối Nhơn Lộc	Ngọc Thạnh	0,380	50	0,5	0,70	0,12	Trọng lực	101	28,1	45	57	Bổ sung mới
8	Xã Nhơn Phong				3,420	502					1.001	265,6	423	578	Giữ nguyên
9	Xã Nhơn Khánh				4,311	445					2.565	376,4	597	1969	Giữ nguyên

TT	Tên tuyến kênh	Điểm đầu	Điểm cuối	Địa điểm xây dựng (thôn)	Chiều dài (km)	Diện tích tưới (ha)	Kích thước kênh (m)			Hình thức tưới	Mức hỗ trợ theo chính sách kiên cố hóa KM của tỉnh				Ghi chú
							Chiều rộng	Chiều cao	Chiều dày		Tổng cộng (tr.đ)	Hỗ trợ xi măng và quy đổi thành tiền		Hỗ trợ bằng tiền (tr.đ)	
												Xi măng (tấn)	Thành tiền		
10	Xã Nhơn Hậu				7,137	555					3.307	456,7	727	2579	Giữ nguyên
11	Xã Nhơn Hạnh				4,365	279					1.028	295,5	469	559	Giữ nguyên
12	Xã Nhơn Mỹ				11,639	685					11.104	1759,6	2793	8311	Giữ nguyên
13	Xã Nhơn Tân				2,563	280					564	159	254	310	Giữ nguyên

De